

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÔNG TY MẸ- TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM



MỤC LỤC

---- 000 ----

	Trang
1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-03
2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
4 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-32

1/2024/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		953.832.208.373	1.281.125.068.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127.126.454.088	168.600.379.383
1. Tiền	111	V.1	85.695.240.084	72.664.873.290
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	41.431.214.004	95.935.506.093
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000.000	491.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.12b	400.000.000.000	491.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		283.910.395.063	364.049.687.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	105.198.068.105	155.463.243.502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	157.527.037.084	163.724.014.986
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.13	8.380.065.453	6.859.981.708
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	256.673.761.828	272.979.021.573
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(247.226.601.247)	(238.335.847.260)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	3.358.063.840	3.359.272.709
IV. Hàng tồn kho	140		138.632.324.363	249.768.341.634
1. Hàng tồn kho	141		138.967.801.911	252.053.622.297
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(335.477.548)	(2.285.280.663)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.163.034.859	7.706.660.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	173.860.161	1.933.306.471
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.377.519.537	3.396.061.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	611.655.161	2.305.325.666
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	71.966.800



Nguyễn Cao Biền

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-215A Trần Hưng Liệu, P.8, Q.Phủ Nhuận, HCM
ĐT: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 01 - DN

Số nội quy: Thông tư số 209/2014 TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		966.004.740.747	982.888.336.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.712.487.777	54.583.453.245
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	98.417.092.932	99.288.058.400
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	15.000.000	15.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-44.719.605.155	-44.719.605.155
II. Tài sản cố định	220	V.11	307.498.502.314	323.276.348.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221		299.371.703.598	314.949.499.650
<i>Nguyên giá</i>	222		659.037.356.536	661.650.323.764
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(359.665.652.938)	(346.700.824.114)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	8.126.798.716	8.326.849.024
<i>Nguyên giá</i>	228		10.448.884.070	10.448.884.070
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.322.085.354)	(2.122.035.046)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	114.518.818.838	110.603.190.796
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		114.518.818.838	110.603.190.796
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	479.128.142.005	480.990.142.005
1. Đầu tư vào công ty con	251		617.700.276.024	619.562.276.024
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.842.390.833	28.842.390.833
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.064.530.000	17.064.530.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-184.479.054.852	-184.479.054.852
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.146.789.813	13.435.201.687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	11.146.789.813	13.435.201.687
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.919.836.949.120	2.264.013.404.775

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phủ Nhuận, HCM
ĐT: 083.449.5514 Fax: 083.449.5513

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành từ: Thông tư số 20/2014 TT-BT)
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2015

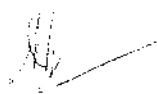
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 đ	01/01/2016 đ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		610.580.590.845	1.011.162.211.053
I. Nợ ngắn hạn	310		504.249.823.999	900.241.141.518
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	51.383.256.027	84.305.858.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	39.282.181.160	33.844.055.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18a	11.293.981.216	20.636.209.095
4. Phải trả người lao động	314		2.136.502.960	21.999.671.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	15.183.106.734	86.925.102.167
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	43.096.728	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	135.214.864.289	144.677.225.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	195.478.343.671	442.521.471.452
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.234.491.214	65.331.547.300
II. Nợ dài hạn	330		106.330.766.846	110.921.069.535
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	3.701.876.429	3.343.437.429
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	102.628.890.417	107.577.632.106
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	1.309.256.358.275	1.252.851.193.722
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.308.201.429.179	1.251.865.210.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		914.294.054.265	914.514.614.337
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.767.273.081	8.767.273.081
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		87.939.875.799	88.576.517.942
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		163.798.159.948	163.798.159.948
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		23.173.959.609	791.331.739
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.191.481.862	43.380.688.564
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.070.644.269	-10.994.999.161
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.120.837.593	54.375.687.725
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.036.624.615	32.036.624.615
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.054.929.096	985.983.496
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	209.900.929	138.513.929
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		845.028.167	847.469.567
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.919.836.949.120	2.264.013.404.775

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Tuấn

Đặng Hồng Tuấn

Nguyễn Nam Hải

TONG CÔNG TY CA PHÊ VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

Địa chỉ: 21 - 23-21/3A Trần Hưng Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM

Đạo luật đưa Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ĐT: 085.449.5514

Fax: 085.449.5515

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng năm 2016 đ	06 tháng đầu năm 2015 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	804.045.823.979	1.291.460.437.582
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.24	149.973.500	19.425.600
<i>Giảm giá hàng bán</i>	05		149.973.500	19.425.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.25	803.895.850.479	1.291.441.011.982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	772.373.695.814	1.258.483.232.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.522.154.665	32.957.779.877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	20.608.760.156	52.096.956.505
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13.205.022.959	28.172.645.886
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.184.353.649	23.994.054.498
8. Chi phí bán hàng	24	V.31	14.752.822.121	22.860.335.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.31	32.029.978.315	39.537.505.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.856.908.574)	(5.515.750.672)
11. Thu nhập khác	31	VI.29	64.550.797.352	66.234.283.664
12. Chi phí khác	32	VI.30	6.159.795.012	57.794.775.473
13. Lợi nhuận khác	40		58.391.002.340	8.439.508.191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.534.093.766	2.923.757.519
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.32	10.106.818.753	876.700.000
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40.427.275.013	2.047.057.519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

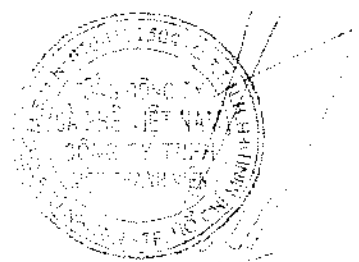
Lập biểu

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thành Tuấn

Đặng Hồng Tuấn

Nguyễn Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Mẫu số B 03- DN

Địa chỉ: 211-213-213A, Trần Huy Liệu, P8, Q.Phủ Nhuân, HCM

Được hình theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC

ĐT: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

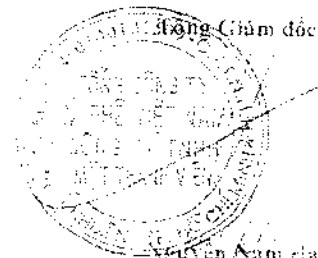
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

TT	Chi tiêu	Mã số	06 tháng năm 2016 đ	Năm 2015 đ
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	831.996.620.706	1.444.576.573.527
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(616.488.537.928)	(1.286.959.217.514)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.956.429.805)	(54.001.732.607)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(11.695.287.793)	(34.826.022.442)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(20.216.991.051)	(14.321.056.893)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	179.107.866.487	121.613.097.049
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(238.812.090.342)	(186.597.447.612)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.935.156.274	(10.515.806.492)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(1.349.580.549)	(70.219.048.878)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22	135.432.727	755.977.727
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.693.600.000)	(492.540.135.443)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	104.660.977.814	2.900.511.040
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.287.347.870	528.358.375.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.971.397.976	39.393.613.473
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	145.611.975.838	8.640.292.919
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	478.265.098.588	1.163.177.743.449
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(752.187.699.209)	(1.236.916.297.898)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.180.485.661)	(144.866.885.941)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(277.103.086.282)	(218.605.440.390)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(41.555.960.170)	(220.480.953.963)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	168.600.379.383	388.790.274.992
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>82.034.875</i>	<i>291.058.354</i>
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	127.126.454.088	168.600.379.383

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tuấn

Đặng Hồng Tuấn

Nguyễn Nam Hải

Chúng tôi xin cam đoan đây là báo cáo trung thực và đúng theo quy định của pháp luật về kế toán, tài chính.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM
Tel: 085 449 5574 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

Thực hiện theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Thành lập**

Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Tổng Công ty) là Công ty do Nhà nước làm chủ sở hữu được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập. Tổng Công ty tổ chức và hoạt động theo điều lệ được ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-TTg ngày 09/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con tại Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100101509 đăng ký lần đầu ngày 16/11/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 02/11/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp.

Trụ sở của Tổng Công ty đặt tại số 211-213-213A Trần Huy Liệu, phường 8, quận Phú Nhuận, TP. HCM.

2- Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước Một thành viên.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 02 ngày 02/11/2012 của Tổng Công ty là: **1.150.000.000.000 đồng** (Một nghìn một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn).

3- Hoạt động chính của Tổng Công ty

Trong năm tài chính 2015, lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác.

4- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Trồng, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực, nông sản và các loại cây công nghiệp khác (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. HCM về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. HCM);
- Công nghệ chế biến: cà phê, chè, cao su, cacao, tiêu, điều, đường mật và hàng hóa nông sản. Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón, giống cây trồng, vật tư, máy móc thiết bị chế biến cà phê phục vụ sản xuất (không sản xuất tại trụ sở). Chăn nuôi gia súc, sản xuất, chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn (không chăn nuôi, sản xuất, chế biến và kinh doanh khách sạn tại trụ sở). Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, khai hoang, quản lý, sử dụng và khai thác thủy nông, thủy điện. Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách và các thiết bị vận tải;
- Kinh doanh du lịch, du lịch lữ hành nội địa, quốc tế, dịch vụ ăn uống, quảng cáo, Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); môi giới thương mại. Mua bán xe gắn máy, ô tô và các phương tiện vận tải. Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật liên quan đến trồng, sản xuất, chế biến cà phê và các hàng hóa nông, lâm, thủy, hải sản.

5- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-215A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phủ Nhuận, HCM
Tel: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 206/2014 TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Văn phòng Tổng Công ty có 01 (một) Văn phòng đại diện Hà Nội hạch toán báo số địa chỉ tại Số 5, Ông Ích Khiêm, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội, được thành lập theo Thông báo số 159/TCT-TCCB/TB ngày 16/3/2011 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

Văn phòng Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh có nhiệm vụ quản lý chung về mọi mặt tại các đơn vị thành viên Tổng Công ty. Tổng Công ty có 13 (mười ba) đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc "Chi nhánh".

Tổng Công ty có 01 (một) Văn phòng đại diện Hà Nội hạch toán báo số địa chỉ tại Số 5, Ông Ích Khiêm, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội, được thành lập theo Thông báo số 159/TCT-TCCB/TB ngày 16/3/2011 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán có thể so sánh được. Một số chỉ tiêu của năm tài chính trước được phân loại như trình bày tại Thuyết minh VIII.5 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ ngày 01/01/2015, Văn phòng Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Hưng Đạo, P8, Q.Phủ Nhuận, HCM
Tel: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo TT số 200/2014 TT-BTC,
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, cổ tích thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lợi nhuận phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)
Tài sản cố định hữu hình mua sắm
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm: giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giao và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình
Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất
Nguyên giá tài sản cố định và hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, phương tiện	8 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm một tài sản cố định, xây dựng một hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lắp kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu xong thì đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả tại chính và dự phòng giảm giá đầu tư tại chính
Các khoản đầu tư tại chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Mức lập dự phòng được xác định bằng cách lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi nhận số kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí di vãng
Nguyên tắc ghi nhận chi phí di vãng tại tiền vãng và các chi phí khác phải sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vãng của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phải sinh từ các khoản vãng liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang hoặc sinh ra từ chi phí tài sản dở dang, vốn hóa chi phí di vãng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại Tổng Công ty bao gồm: Chi phí trả trước vào vốn hóa các khoản chi phí khác
đúng cụ xuất dùng một lần và bán thân công cụ, đúng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh
trên một năm tại chính phải phân bổ dần vào các đợt tăng vốn chi phí trong nhiều năm tại chính.
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Tổng Công ty phân bổ khoản chi phí này theo phương pháp
đường thẳng cho số năm ước tính mà khoản chi phí này phải được phân bổ trong kinh doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa
phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Cơ sở ghi nhận: Trích trước chi phí phải trả nhà thầu phụ được ghi nhận căn cứ vào khối lượng công việc
tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá thỏa thuận trong các hợp đồng kinh tế với các
nhà thầu phụ liên quan.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng
công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được
bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là Tài sản có định, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ
dùng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có
quyết định của Nhà nước về danh giá lại tài sản, khi thực hiện có phân hóa doanh nghiệp Nhà nước; khi
chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định.... Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng
giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng giá lại sản thông nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận chưa phân phối từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ
chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội to thay đổi chính sách kế toán và điều
chỉnh hội to sai sót trong yêu cầu năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Quyết định của Hội đồng Giám đốc.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Trán thứ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 -
Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận theo khối lượng thực bán và giá bán thông nhất giữa 2
hên được quy định trên hợp đồng hoặc biên bản chốt giá.

Doanh thu bán hàng của các hợp đồng chưa chốt giá được ghi nhận theo giá tạm tính đã xác lập hoá đơn, ghi
vào tạm tính được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ xác định doanh thu.

Doanh thu hoạt động tài chính: Trán thứ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số
14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Trong bộ tài chính, lịch sử ghi nhận hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán
ngày vào doanh thu hoạt động tài chính theo kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng và chiết khấu tài sản tài chính; chi phí khấu hao tài sản hữu hình; chi phí mua các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư kỹ thuật tài chính; chi phí tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác. Các khoản tiền được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ; số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cứ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo số sách và số hiệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Tai sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tai sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tổng Công ty thực hiện giám giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các khoản ghi giảm này cần phải hoãn lại khi xác định chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

17- Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009 TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích quản lý trong các báo cáo tài chính thành các nhóm tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhóm cho vay và phải thu, các khoản đầu tư dài hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Comp 2

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của nhà nước.
Thuế GTGT: Tổng Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
Khai thuế thu nhập doanh nghiệp năm của các chi nhánh được điều chỉnh về Tổng Công ty (là
phần Việt Nam - Công ty TNHH MTV), thuế thu nhập doanh nghiệp được hạch toán tập trung tại Tổng
Công ty.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

không phải là hình thức pháp lý.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, ban chấp hành của mỗi quan hệ được chỉ ý chỉ
hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên cần trong gia đình của những cá nhân
đôi với Tổng Công ty (Việt Nam - Công ty TNHH MTV, những chức trách quản lý chủ chốt như
bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể
quyền kiểm soát hoặc chi phối sự kiểm soát của Tổng Công ty (Việt Nam - Công ty TNHH MTV). Các
Cá nhân liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có
Cá nhân này và có ý định mua trả trên cơ sở thanh toán, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các tài sản tại chính và nợ phải trả tại chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo
tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi
nhận này và có ý định mua trả trên cơ sở thanh toán, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Bù trừ các công cụ tài chính

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Nợ phải trả tại chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các
khoản vay ngắn hạn và dài hạn.
Tài sản nợ phải trả tại chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp
có liên quan.

Nợ phải trả tại chính

Nợ phải trả tại chính theo phạm vi quy định tại Thông tư quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài
chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các
khoản nợ phải trả tại chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ
phải trả tại chính thời điểm ghi nhận lần đầu.
Tài thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tại chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch
trực tiếp có liên quan.

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)

THE VET MINH BẠO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 21 - 213-212A Trần Hưng Đạo, P.8, Q.Phước Ninh, HCM
 ĐT: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2007/CT-TC
 ngày 22/12/2007 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng:

Đơn vị: đồng

	30/6/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	4.297.030.270	5.896.051.629
Văn phòng Tổng Công ty	371.314.323	517.723.551
Trung tâm XNK Vinacafe	146.478.244	7.930.415
Công ty XNK Cà phê 331		179.069.942
Công ty TNHH Một thành viên tại Đắk Lắk	158.820.725	203.312.462
Công ty Cà phê Buôn Hồ	576.601.903	104.702.826
Công ty Cà phê Ia Sao 1	91.270.024	169.434.538
Công ty Cà phê Ia Sao 2	123.141.000	143.238.000
Công ty Cà phê 706	387.937.074	302.162.121
Công ty Cà phê 719	2.060.025.272	2.043.065.604
Công ty Cà phê Đắk Đoa	192.427.542	1.060.048.048
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai		33.518.552
Công ty Cà phê Đắk Uý	12.751.425	796.738.867
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	120.438.445	312.053.896
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	55.834.293	23.032.827
- Tiền gửi ngân hàng	81.398.209.814	66.768.821.661
- Tiền gửi ngân hàng dùng Việt Nam	58.167.068.184	56.069.293.326
Văn phòng Tổng Công ty	22.573.632.764	30.443.028.286
Trung tâm XNK Vinacafe	4.198.910.509	3.918.619.493
Công ty XNK Cà phê 331	125.621.137	130.568.324
Công ty TNHH Một thành viên tại Đắk Lắk	2.085.015.070	1.521.008.320
Công ty Cà phê Buôn Hồ	9.557.314.777	2.594.210.045
Công ty Cà phê Ia Sao 1	2.624.328.099	944.741.268
Công ty Cà phê Ia Sao 2	1.269.767.939	1.316.331.110
Công ty Cà phê 706	5.663.987.419	5.909.173.264
Công ty Cà phê 719	315.620.289	173.897.209
Công ty Cà phê Đắk Đoa	2.103.818.212	91.785.760
Công ty Cà phê Đắk Uý	315.529.808	220.300.969
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	83.539.270	41.345.759
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	7.249.982.891	8.764.283.519
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	23.231.141.630	10.699.528.335
Văn phòng Tổng Công ty	23.172.142.176	10.632.084.451
Trung tâm XNK Vinacafe	38.099.161	38.099.161
Công ty XNK Cà phê 331	0	2.537.299
Công ty Cà phê Đắk Đoa	0	6.202.782
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	1.932.183	1.638.008
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	18.968.110	18.966.634
- Tiền đang chuyển	0	0
Công ty XNK Cà phê Đà Lạt	0	0
Cộng	85.095.240.084	72.664.873.290
2- Các khoản tương đương tiền:	30/6/2016	01/01/2016
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	41.471.214.004	95.035.506.003
- Văn phòng Tổng công ty	40.000.000.000	80.000.000.000
- Vinacafe Quy Nhơn		10.000.000.000
- Công ty Cà phê Đắk Uý	1.471.214.004	3.035.506.003
Cộng	41.471.214.004	95.035.506.003

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phủ Nhuận, HCM

ĐT: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. Phải thu của khách hàng:**

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Văn phòng Tổng Công ty	12.636.946.189	-	20.038.592.665	-
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai			96.024.464	(20.000.000)
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	39.959.023.361	(12.728.870.825)	60.370.208.795	(13.851.696.662)
Chi nhánh Tổng Công ty tại Đắk Lắk	3.458.689.871		19.326.047.489	-
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	1.065.868.470	(569.287.885)	1.242.122.924	(569.287.885)
Công ty Cà phê Buôn Hồ	0		5.739.514.550	-
Công ty Cà phê Đắk Doa	1.142.579.832	(39.251.327)	579.795.784	(39.251.327)
Công ty Cà phê 706	467.568.483		2.400.786.483	-
Công ty Cà phê 331	34.439.000		4.477.403	-
Công ty Cà phê 719	5.854.303.709		5.776.873.841	-
Trung tâm XNK Vinacafe	40.578.649.190	(33.137.973.236)	39.888.799.104	(33.137.973.236)
Cộng	105.198.068.105	(46.475.383.273)	155.463.243.502	(47.618.209.110)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phước Nhuận, HCM

ĐT: 085.449.5514

Fax: 085.449.5515

Mẫu số B 09 - DN

(ban hành theo TT số 200/2014 TT-BTC)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc, đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Văn phòng Tổng Công ty	9.418.438.293	(182.959.817)	14.335.845.839	(182.959.817)
Công ty Cà phê Đắk Uy	207.589.000	(152.589.000)	360.549.000	(152.589.000)
Công ty Cà phê Ia Sao 1	0	-	70.000.000	-
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai	0	-	70.000.000	-
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	124.419.000	-	1.824.735.425	-
Công ty Cà phê Ia Sao 2	2.043.629.382	(16.000.000)	3.043.629.382	(16.000.000)
CN Tổng Công ty tại Đắk Lắk	7.689.915.316	-	7.255.393.517	-
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	812.190.609	-	825.038.178	-
Công ty Cà phê Buôn Hồ	1.070.923.112	(442.882.390)	479.382.390	(442.882.390)
Công ty Cà phê Đắk Đoa	325.869.067	(325.869.067)	325.869.067	(325.869.067)
Công ty Cà phê 706	2.799.082.003	-	2.075.535.103	-
Công ty Cà phê 331	0	-	665.000.000	-
Công ty Cà phê 719	852.547.731	-	235.319.314	-
Trung tâm XNK Vinacafe	132.191.433.771	(84.023.396.462)	134.159.717.771	(84.023.396.462)
Cộng	157.527.037.084	(85.143.696.736)	163.724.014.986	(85.143.696.736)

5. Phải thu khác:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Văn phòng Tổng Công ty	143.896.717.618	(97.726.379.109)	158.046.895.364	(87.134.998.695)
Công ty Cà phê Đắk Uy	14.944.557.066	(6.511.517.927)	9.542.359.961	(6.511.517.927)
Công ty Cà phê Ia Sao 1	17.013.322.771	(338.330.528)	17.949.284.671	(338.330.528)
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai	0	-	281.452.290	(255.597.775)
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	1.550.513.551	(1.387.313.551)	1.594.108.129	(1.520.313.551)
Công ty Cà phê Ia Sao 2	14.858.084.337	(1.360.814.686)	18.583.048.959	(1.360.814.686)
CN Tổng Công ty tại Đắk Lắk	7.140.225.623	0	8.605.273.270	0
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	67.208.423	0	110.690.477	0
Công ty Cà phê Buôn Hồ	2.285.323.393	(135.001.368)	7.597.757.693	(135.001.368)
Công ty Cà phê Đắk Đoa	6.506.430.580	(871.113.063)	2.793.372.330	(871.113.063)
Công ty Cà phê 706	29.937.686.315	(1.338.401.297)	34.397.707.881	(1.338.401.297)
Công ty Cà phê 331	380.193.692	(253.822.803)	422.523.254	(253.822.803)
Công ty Cà phê 719	9.219.721.832	(459.765.547)	4.072.770.095	(459.765.547)
Trung tâm XNK Vinacafe	8.973.776.627	(5.225.001.359)	8.986.776.699	(5.225.001.359)
cộng	256.673.761.828	(115.607.521.238)	272.979.021.573	(105.404.738.599)
b. Dài hạn:				
Các khoản khác	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	15.000.000	-	15.000.000	-

TONG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-215A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phủ Nhuận, HCM

ĐT: 085.449.5514

Fax: 085.449.5515

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014 TT-BTC)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	30/06/2016	01/01/2016
Trung tâm XNK Vinacafe	2.515.322.698	2.515.322.698
Công ty Cà phê Ia Sao 2	764.575.334	764.575.334
Công ty Cà phê Buôn Hồ	-	7.155.936
CN Tổng Công ty tại Đắk Lắk	16.646.926	16.646.926
Công ty Cà phê Đắk Uy	21.500.000	-
Công ty Cà phê 719	40.018.882	55.571.821
Cộng	3.358.063.840	3.359.272.709

7. Hàng tồn kho

a. Ngắn hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			-	
- Nguyên vật liệu	1.205.101.323	(48.436.754)	11.054.106.814	(48.436.754)
- Công cụ, dụng cụ	2.923.929.313	-	3.545.152.936	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.263.281.552	-	50.971.644.768	-
- Thành phẩm	3.801.650.031	(122.785.607)	7.897.325.589	(218.024.516)
- Hàng hóa	78.287.237.042	(164.255.187)	158.244.247.839	(2.018.819.393)
- Hàng gửi đi bán	21.486.602.650		20.341.144.351	-
Cộng	138.967.801.911	(335.477.548)	252.053.622.297	(2.285.280.663)

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
841
842
843
844
845
846
847
848
849
850
851
852
853
854
855
856
857
858
859
860
861
862
863
864
865
866
867
868
869
870
871
872
873
874
875
876
877
878
879
880
881
882
883
884
885
886
887
888
889
890
891
892
893
894
895
896
897
898
899
900
901
902
903
904
905
906
907
908
909
910
911
912
913
914
915
916
917
918
919
920
921
922
923
924
925
926
927
928
929
930
931
932
933
934
935
936
937
938
939
940
941
942
943
944
945
946
947
948
949
950
951
952
953
954
955
956
957
958
959
960
961
962
963
964
965
966
967
968
969
970
971
972
973
974
975
976
977
978
979
980
981
982
983
984
985
986
987
988
989
990
991
992
993
994
995
996
997
998
999
1000

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2016	01/01/2016
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Văn phòng Tổng Công ty</i>	44.483.621.265	44.483.621.265
Tiền tra trước để mua tài sản bán đấu giá	37.158.000.000	37.158.000.000
Công trình hỗ trợ tại Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Cà phê Ia Sao 2	7.325.621.265	7.325.621.265
<i>Công ty Cà phê Đắk Uy</i>	300.223.257	1.637.371.567
Vườn cây Cao su 2007 11.976 ha	69.706.341	-
Vườn vẫy cà phê tái canh thí điểm năm 2013	110.687.912	1.406.854.651
Vườn cây cà phê tái canh thí điểm năm 2014	105.654.774	110.687.912
Vườn cây cà phê tái canh thí điểm năm 2015	14.174.230	105.654.774
	-	14.174.230
<i>Công ty Cà phê Ia Sao 1</i>	11.817.676.476	9.822.376.836
Đầu tư tái canh	11.231.919.749	9.470.184.109
Xây dựng tường rào sản kho	585.756.727	352.192.727
<i>Trung tâm Sản xuất giống hòa lai</i>	-	2.464.482.815
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất từ Hợp tác xã Nông nghiệp 714		2.464.482.815
<i>Công ty Cà phê Ia Sao 2</i>	11.400.845.346	10.384.525.985
Tái canh cà phê năm 2014 (diện tích 49.774 ha)	6.020.783.973	5.643.837.500
Tái canh cà phê năm 2015 (diện tích 62.714 ha)	4.206.064.373	3.797.315.485
Trạm bơm đội 8	925.829.000	925.829.000
Đường ống bơm tưới đội 4	80.400.000	17.544.000
Trạm điện đội 3	167.768.000	-
<i>Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk</i>	38.537.289	38.537.289
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	38.537.289	38.537.289
<i>Công ty Cà phê Buôn Hồ</i>	4.287.807.261	3.956.252.360
Cải tạo vườn cây	2.970.909.844	2.639.354.943
Vườn cây Dự án 327 "Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng"	926.846.516	926.846.516
Trồng mới vườn cây ca cao năm 2010	390.050.901	390.050.901
<i>Công ty Cà phê Đắk Đoa</i>	22.272.905.456	21.556.899.223
Vườn cây cao su	21.945.616.274	21.229.610.041
Đường giao thông tỉnh lộ 671 liên xã Đắk Sơ Me và xã Ban Giang nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Ia Sao (cũ)	327.289.182	327.289.182
<i>Công ty Cà phê 706</i>	5.771.785.624	5.677.420.800
Đầu tư tái canh cà phê	5.771.785.624	5.677.420.800

01/01/2016	30/6/2016	Đ	Đ
1.933.306.471	1.73.860.161	1.933.306.471	1.73.860.161
13.435.201.687	11.146.789.813	13.435.201.687	11.146.789.813
4.012.754.110	2.124.905.737	4.012.754.110	2.124.905.737
14.054.962	0	14.054.962	0
4.064.174.516	3.872.808.024	4.064.174.516	3.872.808.024
2.330.015.128	2.303.737.736	2.330.015.128	2.303.737.736
0	0	0	0
11.992.500	1.569.070.288	11.992.500	1.569.070.288
227.118.964	553.318.479	227.118.964	553.318.479
656.686.983	492.515.238	656.686.983	492.515.238
2.099.998.888	2.226.458.966	2.099.998.888	2.226.458.966
2.099.998.888	2.226.458.966	2.099.998.888	2.226.458.966
220.864.524	304.640.036	220.864.524	304.640.036
168.493.090	304.640.036	168.493.090	304.640.036
31.465.373	0	31.465.373	0
20.906.151	0	20.906.151	0
20.000.000	0	20.000.000	0

9- Chi phí trả trước

01/01/2016	30/6/2016	Đ	Đ
1.933.306.471	1.73.860.161	1.933.306.471	1.73.860.161
13.435.201.687	11.146.789.813	13.435.201.687	11.146.789.813
4.012.754.110	2.124.905.737	4.012.754.110	2.124.905.737
14.054.962	0	14.054.962	0
4.064.174.516	3.872.808.024	4.064.174.516	3.872.808.024
2.330.015.128	2.303.737.736	2.330.015.128	2.303.737.736
0	0	0	0
11.992.500	1.569.070.288	11.992.500	1.569.070.288
227.118.964	553.318.479	227.118.964	553.318.479
656.686.983	492.515.238	656.686.983	492.515.238
2.099.998.888	2.226.458.966	2.099.998.888	2.226.458.966
2.099.998.888	2.226.458.966	2.099.998.888	2.226.458.966
220.864.524	304.640.036	220.864.524	304.640.036
168.493.090	304.640.036	168.493.090	304.640.036
31.465.373	0	31.465.373	0
20.906.151	0	20.906.151	0
20.000.000	0	20.000.000	0

b. Xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

01/01/2016	30/6/2016	Đ	Đ
10.581.702.656	12.490.525.870	10.581.702.656	12.490.525.870
680.467.000	680.467.000	680.467.000	680.467.000
2.588.096.889	4.496.720.103	2.588.096.889	4.496.720.103
437.237.301	437.237.301	437.237.301	437.237.301
466.182.722	466.182.722	466.182.722	466.182.722
593.706.514	593.706.514	593.706.514	593.706.514
933.182.915	933.182.915	933.182.915	933.182.915
78.621.670	78.621.670	78.621.670	78.621.670
378.639.949	378.639.949	378.639.949	378.639.949
1.630.473.031	1.630.473.031	1.630.473.031	1.630.473.031
2.356.342.598	2.356.342.598	2.356.342.598	2.356.342.598
403.061.567	403.061.567	403.061.567	403.061.567
35.690.500	35.690.500	35.690.500	35.690.500
1.715.090.994	1.715.090.994	1.715.090.994	1.715.090.994
-	-	-	-
114.518.818.838	114.518.818.838	114.518.818.838	114.518.818.838

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Địa chỉ: 211-213 Trần Hưng Đạo, P.8, Quận Nhôm, HCM

ĐT: 085.449.5314 FAX: 085.449.5313

TÔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Công ty Cà phê 219

Trồng cây xanh, cây cảnh

Tại cao su phase 2014

Dự án trồng tiêu 2012

Dự án trồng tiêu 2013

Dự án trồng tiêu 2014

Dự án trồng tiêu 2015

Giếng khoan dự án tiêu

Năng cấp hồ A2

Xây dựng đồng ruộng hồ 12

Xây dựng đồng ruộng hồ C3

Làm đất tái canh cà phê+tiêu

Mương dẫn nước từ hồ B2 đến hồ B3

Trung tâm XNK Vinacafe

Chi phí xây dựng, sửa chữa nhà VP, nhà kho trung tâm

Công

9- Chi phí trả trước

a. Ngăn hàn:

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

b. Đại hàn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ tiêu theo TT 45/2013

Văn phòng Tổng Công ty

Chi phí tư vấn thiết kế và cài tạo máy server Văn phòng Tổng Công ty

ở tại TP. Hồ Chí Minh năm 2010

Sửa chữa nhà ăn Văn phòng Hồ Chí Minh năm 2014

Sửa chữa nhà ăn Văn phòng Hồ Chí Minh năm 2015

Công ty Cà phê Ia Sao 1

Chi phí chờ phân bổ khác

Công ty Cà phê Buon Hồ

Giá trị còn lại của TSCĐ thành lập

Công ty KDTT Vinacafe Quy Nhơn

Tiền thuê cơ sở hạ tầng

Công ty Cà phê Ia Sao 2

Chi phí sửa chữa nhà làm việc cơ quan năm 2014

Chi phí do đặc cấp quyền sử dụng đất

Chi phí quản lý năm 2013 chờ phân bổ

Công ty TNHH MTV Túi Đẻ Lát

Chi phí sửa chữa ở đơn vị chi phí

TONG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-215A Trần Hưng Đạo, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM
ĐT: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014 TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2016	31/12/2015
	d	d
b. Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)		
<i>Công ty Cà phê 719</i>	1.572.143.333	1.537.740.917
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	894.816.598	860.414.182
Chi phí chờ phân bổ	677.326.735	677.326.735
<i>Công ty Cà phê 706</i>	0	159.682.347
Chi phí đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		159.682.347
<i>Công ty Cà phê 331</i>	0	422.125.472
Chi phí chờ phân bổ khác		422.125.472
Cộng	11.320.649.974	15.368.508.158

10- Phải thu về cho vay:

	30/6/2016	
	Số dư	Dự phòng
a. Ngắn hạn:		
Vay bao tiêu sản phẩm:	7.413.028.253	(21.000.000)
Vay gửi cá	910.207.200	(19.507.000)
Vay khác	56.830.000	
Cộng	8.380.065.453	(40.507.000)
Dài hạn:		
Vấn phòng cho vay	98.417.092.932	(44.719.605.155)
Cộng	98.417.092.932	(44.719.605.155)
Tổng cộng	106.797.158.385	(44.760.112.155)

	Tại ngày 01/01/2016	
	Số dư	Dự phòng
a. Ngắn hạn:		
Vay bao tiêu sản phẩm:	5.892.921.508	(21.000.000)
Vay gửi cá	910.207.200	(19.507.000)
Vay khác	56.830.000	
Cộng	6.859.958.708	(40.507.000)
Dài hạn:		
Vấn phòng cho vay	99.288.058.400	(44.719.605.155)
Cộng	99.288.058.400	(44.719.605.155)
Tổng cộng	106.148.017.108	(44.760.112.155)

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

(Handwritten mark)

THƯ VIỆN NINH BẢO CẤP TẠI CHỖ QUẢN LÝ NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thông tin này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà gara, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
-----------	----------------------------	----------------------	------------------------------------	------------------------------	------------------	-----------	-----------

Tăng do mua sắm	384.299.488			38.234.000			420.533.488
Tăng do MCB hoàn thành				1.482.259.201			1.482.259.201
Tăng khác	(1.200.034.732)	(601.134.806)	(89.000.090)	(4.146.766.779)			(13.773.136.553)
Thành lập doanh nghiệp chuyển đổi chuyên môn			(685.426.336)	(594.489.692)			(685.426.336)
Chuyển đổi chuyên môn	(1.977.899)						(599.166.787)
Chuyển đổi	261.887.144.657	47.415.087.017	20.308.446.926	1.903.703.955	300.801.279.884	17.721.694.297	650.017.356.536
Tại ngày 01/01/2016	269.568.621.785	48.230.822.261	21.595.008.068	1.956.469.955	302.577.707.398	17.721.694.297	661.650.323.764

KHOẢN MỤC	Nhà gara, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
-----------	----------------------------	----------------------	------------------------------------	------------------------------	------------------	-----------	-----------

Chuyển đổi chuyên môn	(3.222.049.625)	(933.793.654)	(345.420.300)	(54.000.000)	(3.415.104.292)		(7.862.367.871)
Chuyển đổi chuyên môn	(277.617)	(66.899.000)			(173.024.388)		(262.098.899)
Chuyển đổi	104.175.406.936	32.752.278.600	12.517.983.216	1.603.796.609	195.024.963.786	4.591.231.291	350.665.652.938
Tại ngày 30/06/2016	163.811.415.053	17.924.543.368	9.240.641.042	444.394.146	109.970.077.157	13.558.428.884	314.919.499.650
Tại ngày 01/01/2016	157.711.737.721	14.662.816.417	7.790.463.710	299.907.346	105.776.315.898	13.130.462.506	299.371.703.598

KHOẢN MỤC	Quyên số dùng để Phân mềm vi tính	TSCĐ và hình khác	Tổng cộng
-----------	--------------------------------------	-------------------	-----------

Tại ngày 01/01/2016	8.648.123.925	1.057.095.600	743.664.545	10.448.884.070
Tại ngày 30/06/2016	8.648.123.925	1.057.095.600	743.664.545	10.448.884.070

NGUYỄN GIA	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/06/2016
------------	---------------------	---------------------

Chuyển đổi chuyên môn		
Chuyển đổi	1.107.870.875	775.516.879
Tại ngày 01/01/2016	1.107.870.875	775.516.879

GIA TRỊ HẠO MÓN LỢY KẾ	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/06/2016
------------------------	---------------------	---------------------

Chuyển đổi chuyên môn		
Chuyển đổi	1.273.444.523	795.755.624
Tại ngày 01/01/2016	1.273.444.523	795.755.624

GIA TRỊ CỘNG LẠI	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 30/06/2016
------------------	---------------------	---------------------

Chuyển đổi chuyên môn		
Chuyển đổi	7.510.253.050	281.578.721
Tại ngày 01/01/2016	7.510.253.050	281.578.721

Chuyển đổi chuyên môn		
Chuyển đổi	7.374.679.402	261.339.976
Tại ngày 01/01/2016	7.374.679.402	261.339.976

Chuyển đổi chuyên môn		
Chuyển đổi	8.126.798.716	8.126.798.716
Tại ngày 01/01/2016	8.126.798.716	8.126.798.716

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM
 ĐT: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính:

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Ngắn hạn	400.000.000.000	40.000.000.000	400.000.000.000	491.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn của Văn phòng	400.000.000.000	40.000.000.000	400.000.000.000	491.000.000.000
Cộng	400.000.000.000	40.000.000.000	400.000.000.000	491.000.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào công ty con	617.700.249.024	(155.602.610.184)	462.097.638.840	619.562.276.024	(155.602.610.184)	463.959.665.840
Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	19.960.030.327		19.960.030.327	19.960.030.327		19.960.030.327
Công ty TNHH MTV Cà phê 716	3.743.703.890		3.743.703.890	3.743.703.890		3.743.703.890
Công ty TNHH MTV Cà phê 720	22.000.000.000		22.000.000.000	22.000.000.000		22.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê 721	13.576.930.732		13.576.930.732	13.576.930.732		13.576.930.732
Công ty TNHH MTV Cà phê 52	14.051.315.856		14.051.315.856	14.051.315.856		14.051.315.856
Công ty TNHH MTV Cà phê 715 A	12.388.171.265	(4.769.648.472)	7.618.522.793	12.388.171.265	(4.769.648.472)	7.618.522.793
Công ty TNHH MTV Cà phê 715 B	7.178.501.539		7.178.501.539	7.178.501.539		7.178.501.539
Công ty TNHH MTV Cà phê 715 C	10.256.277.218	(6.290.887.385)	3.965.389.833	10.256.277.218	(6.290.887.385)	3.965.389.833
Công ty TNHH MTV Cà phê 49	22.729.238.836		22.729.238.836	22.729.238.836		22.729.238.836
Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông	34.968.218.965	(14.130.572.649)	20.837.646.316	34.968.218.965	(14.130.572.649)	20.837.646.316
Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng	35.116.333.807		35.116.333.807	35.116.333.807		35.116.333.807
Công ty TNHH MTV Cà phê EaSim	52.672.158.723		52.672.158.723	52.672.158.723		52.672.158.723
Công ty TNHH MTV Cà phê Chơ Quyath	28.834.996.124	(24.271.973.662)	4.563.022.462	28.834.996.124	(24.271.973.662)	4.563.022.462
Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur	33.423.940.227	(23.791.886.838)	9.632.053.389	33.423.940.227	(23.791.886.838)	9.632.053.389
Công ty TNHH MTV Cà phê EaTiêu	9.585.441.084		9.585.441.084	9.585.441.084		9.585.441.084
Công ty TNHH MTV Cà phê EaĐain	24.308.841.206	(17.497.483.444)	6.811.357.762	24.308.841.206	(17.497.483.444)	6.811.357.762
Công ty TNHH MTV Cà phê Đrào	27.260.072.686		27.260.072.686	27.260.072.686		27.260.072.686
Công ty TNHH MTV Cà phê Batur	25.447.623.457	(9.440.033.144)	16.007.590.313	25.447.623.457	(9.440.033.144)	16.007.590.313
Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Blau	4.722.365.389		4.722.365.389	4.722.365.389		4.722.365.389
Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm	13.940.560.840	(13.940.560.840)	0	13.940.560.840	(13.940.560.840)	0

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Thủy Liệu, P.8, Q.Phủ Nhuận, HCM
 ĐT: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính:

Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Grai	20.524.268.839		20.524.268.839	20.524.268.839		20.524.268.839
Công ty TNHH MTV Cà phê 705	9.846.027.311		9.846.027.311	9.846.027.311		9.846.027.311
Công ty TNHH MTV Cà phê 731	6.500.000.000		6.500.000.000	6.500.000.000		6.500.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê 704	12.396.886.501		12.396.886.501	12.396.886.501		12.396.886.501
Công ty TNHH MTV Cà phê 734	6.213.000.000		6.213.000.000	6.213.000.000		6.213.000.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Bả	6.167.024.915	(6.167.024.915)	0	6.167.024.915	(6.167.024.915)	0
Công ty TNHH MTV SX TM & DV Quảng Ngãi	3.104.129.181	(3.104.129.181)	0	3.104.129.181	(3.104.129.181)	0
Công ty TNHH MTV Vinacafe Quảng Trị	11.140.113.593	(11.140.113.593)	0	11.140.113.593	(11.140.113.593)	0
Công ty CP Vinacafe Sơn Thành	6.897.160.000		6.897.160.000	6.897.160.000		6.897.160.000
Công ty CP Cà phê Đỗ Năng	4.235.423.103	(1.843.225.610)	2.392.197.493	4.235.423.103	(1.843.225.610)	2.392.197.493
Công ty CP Giồng cây Hồng Vinacafe T. Nguyễn	5.115.840.451	(1.689.663.277)	3.426.177.174	5.115.840.451	(1.689.663.277)	3.426.177.174
Công ty CP Thủ công cơ giới Đồng Tâm	913.947.760		913.947.760	2.775.974.760		2.775.974.760
Công ty CP TM DV Vinacafe Đắk Lắk	2.500.000.000	(1.900.000.000)	600.000.000	2.500.000.000	(1.900.000.000)	600.000.000
Công ty CP Dịch vụ XNK Cà phê H Nha Trang	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000
Công ty TNHH MTV XNK Cà phê Đà Lạt	63.901.291.597	(13.147.166.761)	50.754.124.836	63.901.291.597	(13.147.166.761)	50.754.124.836
Công ty TNHH MTV Vinacafe Miền Bắc	38.080.413.602	(2.478.240.413)	35.602.173.189	38.080.413.602	(2.478.240.413)	35.602.173.189
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.842.390.833	(28.709.444.668)	132.946.165	28.842.390.833	(28.709.444.668)	132.946.165
Công ty CP Đầu tư & XNK Cà phê Tây Nguyên	17.862.858.960	(17.862.858.960)	0	17.862.858.960	(17.862.858.960)	0
Công ty CP XNK nông sản 722	1.821.869.618	(1.821.869.618)	0	1.821.869.618	(1,821,869,618)	0
Công ty CP Cà phê Việt Lào	6.442.062.255	(6.309.116.090)	132.946.165	6.442.062.255	(6.309.116.090)	132.946.165
Công ty CP XNK Cà phê Đức Nguyễn	2.715.600.000	(2.715.600.000)	0	2.715.600.000	(2.715.600.000)	0
Đầu tư dài hạn khác	17.064.530.000	(167.000.000)	16.897.530.000	17.064.530.000	(167.000.000)	16.897.530.000
Công ty CP Xây dựng Quyết Thắng	167.000.000	(167.000.000)	0	167.000.000	(167.000.000)	0
Công ty CP Mìn đường 333	10.192.330.000		10.192.330.000	10.192.330.000		10.192.330.000
Công ty CP Khí Việt Nha Trang	5.425.200.000		5.425.200.000	5.425.200.000		5.425.200.000
Công ty CP GI cà phê và hàng hóa XNK	280.000.000		280.000.000	280.000.000		280.000.000
Công ty Cổ phần SXKD Phân bón Vinacafe	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng đầu tư vào đơn vị khác	663.607.169.857	(184.479.054.852)	479.128.115.005	665.469.196.857	(184.479.054.852)	480.990.142.005

TONG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-215-217A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phủ Nhuận, HCM
ĐT: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - TN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14- Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	đ	đ
Chi phí phải trả các khoản nợ được khoan		18.238.374.952
Trích trước chi phí lãi vay	7.150.892.097	60.923.775.446
Vinacafé Sài Gòn - Chi phí phải trả khác	3.258.762.502	3.258.762.502
Chi phí chế biến cà phê		941.349.252
Chi phí nhân công phải trả		445.000.000
Chi phí cà phê UTZ phải trả		99.420.000
Chi phí trực bảo vệ sản phẩm		17.600.000
Trích trước chi phí KH kho Nam Tân Uyên	3.369.523.566	2.246.349.044
Tiền bốc vác phân bón		5.973.750
Tiền điện phải trả		3.314.683
Tiền điện thoại phải trả		2.771.675
Trích trước tiền ăn giữa ca		15.230.000
Chi phí phải trả khác	1.403.928.569	727.180.863
Cộng	15.183.106.734	86.925.102.167

15. Phải trả người bán

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	51.383.256.027	50.115.314.655	84.305.858.580	78.214.123.252
Vào phòng Tổng công ty	6.508.293.674	6.508.293.674	26.565.079.196	26.565.079.196
Công ty Cà phê 706	116.904.180	116.904.180	116.904.180	116.904.180
Công ty Cà phê Ia Sao 1	310.004.000	419.574.300	419.574.300	419.574.300
Công ty Cà phê Ia Sao 2	192.200.000	466.954.000	466.954.000	466.954.000
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	104.125.000	0	5.786.127.000	0
Công ty Cà phê 331	0	0	2.946.427.626	2.946.427.626
Công ty Cà phê 719	2.365.130.761	2.365.130.761	685.474.591	685.474.591
Công ty Cà phê Buôn Hồ	929.279.983	359.000.983	359.000.983	359.000.983
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	32.071.660.525	32.071.660.525	36.618.746.574	36.618.746.574
Công ty KDTH Vinacafé Quy Nhơn	197.200.000	197.200.000	56.903.838	56.903.838
Trung tâm XNK Vinacafé	7.811.458.288	6.993.730.634	6.993.730.634	6.993.730.634
Công ty Cà phê Đắk Uy	160.134.018	0	305.608.328	0
Công ty Cà phê Đắk Đoa	616.805.598	616.805.598	1.337.435.598	1.337.435.598
Trung tâm Sản xuất giống Lâm Lợi	0	0	1.047.891.732	1.047.891.732
Cộng	51.383.256.027	50.115.314.655	84.305.858.580	78.214.123.252

TÔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 217-217-213A Trờ Huy Liờu, P.8, Q.Phủ Nhuờn, HCN;
ĐT: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 20/2014 TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	30/6/2016
a. Phải trả				
Thuế Giá trị gia tăng	223.975.069	2.611.521.735	2.264.181.743	571.315.061
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.216.991.137	10.106.818.753	20.216.991.137	10.106.818.753
Thuế đất, Tiền thuê đất	169.249.593	3.192.907.732	2.777.312.893	584.844.433
Thuế Thu nhập cá nhân	26.093.296	1.620.595.542	1.615.685.869	31.002.969
Thuế Môn bài	0	14.000.000	14.000.000	0
Thuế, lệ phí khác	0			0
Cộng	20.636.309.095	17.545.843.762	26.888.171.641	11.293.981.216
a. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	41.152.831	207.131.212	103.121.220	145.162.823
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	88.969.256	88.969.259	188.000.190	-10.061.690
Thuế đất, Tiền thuê đất	2.094.439.910	402.553.121	2.101.202.678	395.790.353
Thuế Thu nhập cá nhân	71.763.675			71.763.675
Thuế, lệ phí khác	9.000.000			9.000.000
Cộng	2.305.325.666	698.653.583	2.392.324.088	611.655.161

Z

Số tài khoản: 19030000000000000000

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-215 A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM
ĐT: 085.449.5514 Fax: 085.449.5515

Mẫu số B 09 - DN

Được soạn theo TT. 1/2004/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua ứng tiền trước

	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Văn phòng Tổng công ty	0	65.000.000
Công ty Cà phê 706	1.058.200.000	5.081.455.335
Công ty Cà phê Ia Sao 1	5.000.000.000	2.323.216.000
Công ty Cà phê Ia Sao 2	2.980.835.920	
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	0	1.370.000.000
Công ty Cà phê 719	0	81.137.300
Công ty Cà phê Buôn Hồ	0	1.324.600
Công ty Cà phê 331	470.953	0
Công ty Cà phê Đắk Uy	140.221.797	0
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	10.589.815.794	4.826.815.794
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	22.580.000	1.055.325.000
Trung tâm XNK Vinacafe	7.382.017.269	9.498.095.267
Công ty Cà phê Đắk Đoa	12.108.241.427	9.531.688.360
Cộng	<u>39.282.181.160</u>	<u>33.844.055.654</u>

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn:

	<u>30/06/2016</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>Vay ngân hàng:</i>				
Văn phòng Tổng công ty	5.609.120.000	346.780.780.359	437.642.895.559	96.471.235.200
Công ty Cà phê 706	27.247.766.597	16.935.443.193	25.846.749.769	36.359.073.173
Công ty Cà phê Ia Sao 1	13.683.033.966	5.137.879.000	8.472.757.018	17.017.911.984
Công ty Cà phê Ia Sao 2	22.491.732.458	24.723.283.822	32.200.036.631	29.968.485.267
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	0	0		0
Công ty Cà phê 719	7.295.432.421	7.518.990.042	5.916.982.621	5.693.425.000
Công ty Cà phê Buôn Hồ	9.500.000.000	19.000.000.000	21.700.000.000	12.200.000.000
Công ty Cà phê 331	0	0	29.025.000.000	29.025.000.000
Công ty Cà phê Đắk Uy	2.566.676.245	5.015.436.245	11.848.760.000	9.400.000.000
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	11.137.845.361	37.962.415.628	47.803.913.300	20.979.343.033
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	16.040.000.000	16.040.000.000	107.544.242.100	91.504.242.100
Trung tâm XNK Vinacafe	32.952.940.291	0	0	32.952.940.291
Công ty Cà phê Đắk Đoa	33.239.864.074	17.854.079.522	21.848.065.167	27.235.859.429
Cộng	<u>165.724.411.613</u>	<u>506.968.307.611</u>	<u>749.849.402.165</u>	<u>408.605.506.167</u>

TONG CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-215 Đường Nguyễn Huệ, Quận Nguyễn Huệ, TP. HCM
 ĐT: 083.244.5513 FAX: 083.439.5513
 Mã số thuế: 02.12.2014 và B-TP. Sinh

THE VIỆT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

“ Các thành viên này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính.”

Vay ngắn hạn các công ty con (huy động vốn nội bộ)

	30/06/2016		30/06/2015	
	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm
Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	1.000.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê 720	500.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê 52	500.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê 715B	300.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thăng	3.000.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê Eastin	7.000.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê Chợ Quynh	1.415.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê Bành	3.500.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê Draco	3.800.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê Jabban	1.070.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê La Gal	1.000.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê 731	1.668.932.058	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê 704	3.000.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV Cà phê 734	2.000.000.000	0	0	0
Cộng	29.753.932.058	0	0	29.753.932.058
Vay ngắn hạn cá nhân	0	0	0	3.927.670.185
Công ty Cà phê 706	0	2.858.000.000	0	2.858.000.000
Trung tâm Sản xuất gỗ lát	0	1.069.670.185	0	1.069.670.185
Vay các đối tượng khác	0	234.363.042	0	234.363.042
Công ty Cà phê 719	0	234.363.042	0	234.363.042
- Hội Cựu chiến binh Công ty Cà phê 719	0	59.319.517	0	59.319.517
- Hội khuyến học Công ty Cà phê 719	0	175.043.525	0	175.043.525
Cộng	195.478.343.671	506.968.307.611	754.011.435.392	442.521.471.452

b. Đại hàn:

	30/06/2016		30/06/2015	
	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm
Vay ngắn hạn:	62.193.392.307	1.720.071.167	63.913.463.434	9.399.000.000
Công ty Cà phê 706	9.399.000.000	0	9.399.000.000	0
Công ty Cà phê La Sao 1	15.521.628.000	900.159.000	14.621.469.000	0
Công ty Cà phê La Sao 2	5.150.453.076	1.505.089.626	3.645.363.450	0
Công ty Cà phê 719	2.600.000.000	0	2.600.000.000	0
Công ty Cà phê Xuân Hòa	1.800.350.000	0	1.800.350.000	0
Công ty Cà phê 531	1.180.000.000	0	1.664.000.000	0
Công ty Cà phê Đắk Lỳ	0	484.000.000	0	0
Trung tâm Sản xuất gỗ lát	1.406.057.577	1.406.057.577	1.406.057.577	0
Công ty Cà phê Đắk Phong	4.254.767.034	3.543.801.371	3.327.828.405	0
Cộng	102.023.890.417	2.205.248.626	102.023.890.417	107.577.432.100

Mã số thuế: 02.12.2014 và B-TP. Sinh

TONG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phủ Nhuận, HCM
ĐT: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a. Ngắn hạn		
<i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>	8.078.542	3.578.542
<i>Kinh phí công đoàn</i>	695.373.486	695.328.375
<i>Đàn phí công đoàn</i>	168.809.054	164.308.983
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	461.781.366	11.781.144
<i>Bảo hiểm y tế</i>	6.204.552	1.704.550
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	1.207.287	757.257
Các khoản khác:		
Văn phòng Tổng Công ty	90.912.311.226	76.759.324.907
Công ty Cà phê Đắk Uy	322.678.893	275.776.670
Công ty Cà phê Ia Sao 1	2.808.276.160	491.352.658
Trung tâm Sản xuất giống lúa lai	0	280.162.364
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	125.496.632	0
Công ty Cà phê Ia Sao 2	1.450.943.753	1.406.680.460
Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	5.274.883.610	18.005.107.106
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	28.391.117	9.121.000
Công ty Cà phê Buôn Hồ	15.796.687.935	19.753.079.745
Công ty Cà phê Đắk Đoa	3.875.712.019	2.387.380.001
Công ty Cà phê 706	4.938.473.142	6.458.537.889
Công ty Cà phê 331	13.566.797	12.068.703.000
Công ty Cà phê 719	7.172.261.666	5.192.532.242
Trung tâm XNK Vinacafe	1.153.727.052	712.609.044
Cộng	<u><u>135.214.864.289</u></u>	<u><u>144.677.225.937</u></u>
b- Dài hạn	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<i>Công ty Cà phê Ia Sao 2</i>	3.501.876.429	3.143.437.429
Tiền đóng góp xây dựng hệ thống đường ống tưới Đới 4	2.090.000.000	2.090.000.000
Tiền đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	977.457.429	589.018.429
Tiền đóng góp xây dựng trạm bơm điện Đới 4	434.419.000	464.419.000
<i>Công ty Cà phê 331</i>	200.000.000	200.000.000
Ký cược, ký quỹ	200.000.000	200.000.000
Cộng	<u><u>3.701.876.429</u></u>	<u><u>3.343.437.429</u></u>
20. Doanh thu chưa thực hiện:	<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty Cà phê Buôn Hồ	43.096.728	0
Cộng	<u><u>43.096.728</u></u>	<u><u>0</u></u>

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 113-115-213A Trần Huy Liệu, P8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085 449 5513

Fax: 085 449 5513

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Báo cáo tài chính này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn Chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	914.514.614.337	12.315.562.648	82.762.050.796	149.314.036.739	0	181.124.837.898	45.662.677.759	1.385.693.980.177
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	54.375.687.725	0	54.375.687.725
Lãi khác	0	3.459.335.269	6.701.060.556	15.635.951.118	791.331.739	0	0	26.587.678.682
Giảm khác	0	(7.007.624.836)	(1886.593.410)	(1.151.827.909)	0	(192.119.837.059)	(13.626.053.144)	(214.791.936.338)
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	914.514.614.337	8.767.273.081	88.576.517.942	163.798.159.948	791.331.739	43.380.688.564	32.036.624.615	1.251.865.210.226
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	22.382.627.870	40.120.837.593	0	62.503.465.463
Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	(220.569.072)
Giảm khác	(220.560.072)	0	(636.642.143)	0	0	(5.310.044.295)	0	(5.946.686.438)
Số dư cuối năm nay	914.294.054.265	8.767.273.081	87.939.875.799	163.798.159.948	23.173.959.609	78.191.481.862	32.036.624.615	1.308.201.429.179

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/6/2016	31/12/2015
	d	d
Vốn góp của Nhà nước	914.294.054.265	914.514.614.337
Cộng	914.294.054.265	914.514.614.337

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi tức lợi nhuận được chia:

d. Các Quỹ của Doanh nghiệp	30/6/2016	31/12/2015
	d	d
Quỹ đầu tư phát triển	163.798.159.948	163.798.159.948
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	23.173.959.609	791.331.739
Cộng	186.972.119.557	164.589.491.687

TONG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phủ Nhuận, HCM

ĐT: 085.449.5514

Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

Được ban hành theo TT số 260/2014 TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

22- Nguồn kinh phí	30/06/2016	01/01/2016
	đ	đ
Nguồn kinh phí của Dự án "Sản xuất giống lúa lai tại huyện Eakar và huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011 - Dự án trồng nầm	209.900.929	209.900.929
Tổng	209.900.929	138.513.929

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**23- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Doanh thu bán thành phẩm	60.022.534.166	100.080.883.154
Doanh thu bán hàng hóa nội địa	477.833.957.073	1.026.953.564.316
Doanh thu xuất khẩu hàng hóa	264.078.890.506	157.941.770.371
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu ủy thác	-	2.341.779.164
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.110.442.234	4.142.440.377
Cộng	804.045.823.979	1.291.460.437.582

24- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Giảm giá hàng bán	149.973.500	19.425.600
Cộng	149.973.500	19.425.600

25 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**Trong đó:**

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Doanh thu bán thành phẩm	60.022.534.166	100.080.883.154
Doanh thu bán hàng hóa nội địa	477.683.983.573	1.026.934.138.916
Doanh thu xuất khẩu hàng hóa	264.078.890.506	157.941.770.371
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu ủy thác	-	2.341.779.164
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.110.442.234	4.142.440.377
Cộng	803.895.850.479	1.291.441.071.982

TONG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-215A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM

ĐT: 085.449.5514

Fax: 085.449.5512

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	57.668.946.193	97.526.803.109
Giá vốn của hàng hóa nội địa đã bán	458.953.163.651	1.000.726.616.478
Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu đã bán	253.723.897.847	153.911.071.289
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu ủy thác	-	2.282.016.588
Giá vốn của dịch vụ khác	2.027.688.123	4.036.724.640
Cộng	772.373.695.814	1.258.483.232.105
27- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.774.266.637	30.526.790.650
Cổ tức, lợi nhuận được chia		21.570.165.855
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.834.493.519	
Cộng	20.608.760.156	52.096.956.505
28 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Chi phí lãi vay	12.184.353.649	23.994.054.498
Chi phí tài chính khác	1.020.669.310	4.178.591.388
Cộng	13.205.022.959	28.172.645.886
29. Thu nhập khác:	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
Văn phòng Tổng Công ty	46.171.785.776	59.945.078.322
Công ty Cà phê Đắk Uy	9.752.011.316	50.252.400
Công ty Cà phê Ia Sao 1	5.000.000	-
Trung tâm SX Giống Lúa lai		72.374.816
Công ty CP XNK Cà phê Đà Lạt		3.047.921.825
Công ty CP Vinacafe Miền Bắc		1.216.127.270
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	132.745.506	595.581.119
Công ty Cà phê Ia Sao 2	37.926.641	8.000.656
CN Tổng Công ty tại Đắk Lắk	212.502.280	164.424.007
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	1.576.641.273	10.990
Công ty Cà phê Buôn Hồ	718.164.002	225.078.073
Công ty Cà phê Đắk Đơn	322.354.117	118.586.211
Công ty Cà phê 706	45.171.415	173.071.658
Công ty Cà phê 771	4.580.431.818	83.734.343
Công ty Cà phê 779	20.582.511	50.949.004
Trung tâm XNK Vinacafe	966.377.700	482.893.500
Cộng	64.550.797.392	66.234.293.604

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

Địa chỉ: 211-213-213A Trần Huy Liệu, P.8, Q.Phú Nhuận, HCM
 ĐT: 085.449.5514 Fax: 085.449.5513

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
30. Chi phí khác:		
Văn phòng Tổng Công ty	231.457.004	51.890.521.590
Công ty Cà phê Đắk Uy	(50.293.167)	-
Công ty Cà phê Ia Sao 1	50.785.453	18.729.390
Công ty CP XNK Cà phê Đà Lạt	-	5.585.607.296
Công ty KDTH Vinacafe Quy Nhơn	-	2.100.000
Công ty Cà phê Ia Sao 2	24.884.489	-
CN Tổng Công ty tại Đắk Lắk	66.700.663	4.500.912
Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	1.127.112.771	2.395.571
Công ty Cà phê Buôn Hồ	221.583.343	600.000
Công ty Cà phê Đắk Đoa	6.762.969	3.034.773
Công ty Cà phê 331	3.960.100.045	-
Công ty Cà phê 719	7.443.324	35.971.000
Trung tâm XNK Vinacafe	513.258.118	251.314.941
Cộng	6.159.795.012	57.794.775.473

	06 tháng 2016	06 tháng 2015
	đ	đ
31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	56.601.782	87.707.675
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.254.315.416	6.561.312.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.284.270.494	3.539.606.838
Chi phí bằng tiền khác	8.177.634.429	12.671.708.898
Cộng	14.752.822.121	22.860.335.584

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.175.331.780	10.091.553.067
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.075.161.211	6.264.731.519
Thuế, phí, lệ phí	28.543.719	35.234.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.109.000.306	10.009.674.116
Chi phí bằng tiền khác	10.641.941.299	13.156.312.782
Cộng	32.029.978.315	39.537.505.584





TỔNG CÔNG TY CÁ PHẾ VIỆT NAM
 Địa chỉ: 211-215-215A Trần Hưng Đạo, P.8, Q.Phước Ninh, HCM
 ĐT: 085.449.5514 FAX: 085.449.5513
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016 (tiếp theo)

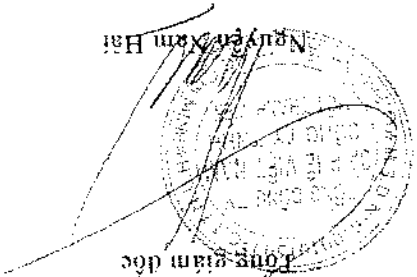
Để người minh họ là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng 2016	06 tháng 2015
Tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.534.093,766	2.923.757,519
(các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	-	1.061.242,481
- Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn thuế	(21.570.163,855)	(1.936.122,915)
- Thu nhập từ không được miễn thuế	24.567,531,251	3.985.000,000
- Chi phí không được trừ	50.534.093,766	3.985.000,000
Tổng thu nhập tính thuế	10.106.818,753	876.700,000
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (tạm tính)	10.106.818,753	876.700,000
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.106.818,753	876.700,000

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc

Nguyễn Xuân Hải

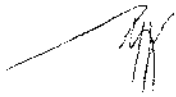


Nguyễn Thanh Tuấn



Người lập biên

Dương Hồng Tuấn



Kế toán trưởng